

Ha Noi Branch

Room 1407, 137 Nguyen Ngoc Vu Building,
Cau Giay Dist, Ha Noi City
Tel: (84 - 4) 3512 2655
Fax : (84 - 4) 3512 2805
Email: hanoi@vietlandaudit.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-21

02723
CHI
C
ÁCH N
ỀM T
Đ
T
UGI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành Viên
Ông Nguyễn Huy Quảng	Thành viên
Ông Ngô Trường An	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014

703-C
NHÂN
CÔNG TY
KIỂM HI
ÁN - T
VIỆ
HÀ N
V - T

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai ("Công ty") gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 từ trang 03 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 27/02/2014.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN NGỌC TỬ - Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

LÊ THỂ THANH- Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

5-C.1
HẠN
J VẤP
T
HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.891.078.754	122.823.844.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.530.845.586	5.159.396.414
1. Tiền	111		530.845.586	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	101.200.000.000	83.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		101.200.000.000	83.200.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		4.881.970.120	17.862.085.676
1. Phải thu khách hàng	131		3.359.146.500	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		1.522.203.620	1.000.200.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	620.000	3.009.497.374
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	18.975.625.065	11.268.284.856
1. Hàng tồn kho	141		18.975.625.065	11.268.284.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		302.637.983	5.334.077.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		103.637.983	40.737.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	175.000.000	5.293.339.484
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.831.365.888	147.045.489.616
II. Tài sản cố định	220		40.612.594.780	42.805.613.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	40.612.594.780	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.204.468.520)	(17.011.449.818)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		104.200.000.000	104.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.7	104.200.000.000	104.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.771.108	39.876.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.771.108	39.876.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			271.722.444.642	269.869.333.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.824.862.230	534.529.618
I. Nợ ngắn hạn	310		3.824.862.230	534.529.618
2. Phải trả người bán	312		40.000.000	40.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		917.024.460	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	71.530.792	494.529.618
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.796.306.978	-
B. NGUỒN VỐN	400		267.897.582.412	269.334.804.342
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.9	267.897.582.412	269.334.804.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	(1.910.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.205.716.390	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		939.606.275	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.796.306.978	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.627.862.769	23.006.714.342
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			271.722.444.642	269.869.333.960



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.458.175.540	23.864.660.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	3.458.175.540	23.864.660.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.412.996.380	21.013.958.694
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.179.160	2.850.701.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.507.060.762	8.330.813.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	59.736.443
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.121.624.082	1.403.524.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.430.615.840	9.718.254.427
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.430.615.840	9.718.254.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	71.530.792	971.825.442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.359.085.048	8.746.428.985
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	55	355



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.430.615.840	9.718.254.427
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ	02		2.193.018.702	2.194.457.240
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.507.060.762)	(2.973.365.641)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		1.116.573.780	8.939.346.026
Tăng giảm các khoản phải thu	09		15.035.554.971	20.072.583.604
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(7.707.340.209)	2.816.916.963
Tăng giảm các khoản phải trả	11		917.024.460	(3.683.074.922)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.894.974)	(27.217.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(494.529.618)	(6.899.145.476)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	18.347.158.690
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(51.651.707.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.864.388.410	(12.085.139.443)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.200.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.200.000.000	83.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(63.700.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.507.060.762	3.224.802.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.492.939.238)	22.524.802.456
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.910.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(21.420.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(21.421.910.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.628.550.828)	(10.982.246.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.159.396.414	24.012.366.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.530.845.586	13.030.119.901



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

370
NH
ÔNG
NHIÊN
ĐÀN
ẤT V
H
ẤY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 15, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 19/06/2014 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Vốn điều lệ: 246.330.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ, Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

005
NH
TY
HỮU H
TƯ V
IẾT
NỘI
T.P.V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định tại Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06-45
Máy móc và thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008. Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Thuế (tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	508.951.172	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	21.894.414	567.816.624
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	4.500.000.000
Cộng	<u>1.530.845.586</u>	<u>5.159.396.414</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2014 là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Lào Cai theo hợp đồng số 01/HĐTĐG-NHNTPLC ngày 30/06/2014. Lãi suất 5,1%/năm, thời hạn 1 tháng với hình thức trả lãi sau, lãi nhập gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	101.200.000.000	83.200.000.000
Cộng	<u>101.200.000.000</u>	<u>83.200.000.000</u>

(*) Là các khoản Công ty cho vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn 6 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm. Tiền lãi trả cuối quý hoặc 1 lần vào tháng cuối cùng của hợp đồng vay.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Phải thu về lãi cho vay	-	3.000.000.000
Phải thu khác	620.000	9.497.374
Cộng	<u>620.000</u>	<u>3.009.497.374</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	560.679.065	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	15.313.427.775	7.891.345.631
Thành phẩm	2.993.618.225	2.993.618.225
Cộng	<u>18.975.625.065</u>	<u>11.268.284.856</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tạm ứng	175.000.000	5.293.339.484
Cộng	<u>175.000.000</u>	<u>5.293.339.484</u>

1237
CHI P
CÓN
H NHI
TOẢ
ĐẤT
TẠI I
GIẢ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong kỳ	1.774.050.986	418.967.716	-	-	2.193.018.702
Khấu hao trong kỳ	1.774.050.986	418.967.716	-	-	2.193.018.702
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.341.988.688	4.807.874.199	963.104.633	91.501.000	19.204.468.520
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	38.881.832.330	3.923.781.152	-	-	42.805.613.482
Tại ngày cuối kỳ	37.107.781.344	3.504.813.436	-	-	40.612.594.780

(*) Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 1.054.605.633 đồng.

7. Đầu tư vào công ty liên kết

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	-	88.200.000.000	-	88.200.000.000
Cộng	1.600.000	104.200.000.000	1.600.000	104.200.000.000

Thuyết minh bổ sung về các công ty liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Khoáng Sản Lào Cai Quảng Trị	20%	20%
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	49%	49%

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.530.792	494.529.618
Cộng	71.530.792	494.529.618

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAISố 045 đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai**Báo cáo tài chính**
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014
đến 30/06/2014**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Vốn chủ sở hữu****9.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC							
Số dư đầu năm	214.200.000.000	-	-	-	-	67.160.651.595	281.360.651.595
Tăng vốn	32.130.000.000					-	32.130.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-					9.396.062.747	9.396.062.747
Chia cổ tức	-	(1.910.000)				(53.550.000.000)	(53.550.000.000)
Giảm khác						-	(1.910.000)
Số dư cuối năm	246.330.000.000	(1.910.000)				23.006.714.342	269.334.804.342
NĂM NAY							
Số dư đầu kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)				23.006.714.342	269.334.804.342
Lãi trong năm	-					1.359.085.048	1.359.085.048
Tăng do trích lập quỹ	-		4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	-	7.941.629.643
Giảm do trích lập quỹ	-					(10.737.936.621)	(10.737.936.621)
Số dư cuối kỳ	246.330.000.000	(1.910.000)	4.205.716.390	939.606.275	2.796.306.978	13.627.862.769	267.897.582.412



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	191	191
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
Doanh thu	3.458.175.540	23.864.660.661
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.458.175.540	23.864.660.661
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	3.458.175.540	23.864.660.661

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	3.412.996.380	21.013.958.694
Cộng	3.412.996.380	21.013.958.694

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 30/06/2013</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.507.060.762	2.973.365.641
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	5.305.999.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	51.449.195
Cộng	2.507.060.762	8.330.813.836



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí đầu tư chứng khoán	-	59.736.443
Cộng	-	59.736.443

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5.1. Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN của Công ty đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước của Công ty thực hiện theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế Lào Cai, Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 20% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo theo Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lào Cai ngày 10/08/2010 qui định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận trước thuế	1.430.615.840	9.718.254.427
Điều chỉnh tăng	-	-
Điều chỉnh giảm		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	1.430.615.840	9.718.254.427
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	10%	20%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	143.061.584	1.943.650.884
Thuê TNDN được miễn, giảm	71.530.792	971.825.442
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	71.530.792	971.825.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.359.085.048	8.746.428.985
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	355

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.999.377	2.014.834.159
Chi phí nhân công	5.486.876.500	3.861.560.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.193.018.702	2.194.457.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	151.092.923	822.821.777
Chi phí khác	103.824.659	400.618.412
Cộng	8.256.812.161	9.294.291.676

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh, Công ty các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ với các bên liên quan: không phát sinh

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Thu nhập của Ban Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
	240.000.000	240.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực địa lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty khai thác Khoáng sản và bán hàng hóa thành phẩm .

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu tại Lào Cai và Hà Nội, do đó Báo cáo bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý

	Hoạt động kinh doanh tại Lào Cai	Hoạt động kinh doanh tại Hà Nội	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		3.458.175.540	3.458.175.540
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	(1.081.604.782)	(3.453.015.680)	(4.534.620.462)
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	2.506.926.490	134.272	2.507.060.762
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.425.321.708	5.294.132	1.430.615.840
Chi phí thuế	-	-	(71.530.792)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.359.085.048
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	269.816.571.756	1.905.872.886	271.722.444.642
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	-	-	271.722.444.642
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	2.907.837.770	917.024.460	3.824.862.230
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	-	3.824.862.230

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

237
 CHỈ N
 CÓN
 NHIE
 TOÁI
 ĐẤT
 CÁI H
 1/15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.530.845.586	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.359.766.500	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	101.200.000.000	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	-	5.293.339.484
Cộng	210.290.612.086	215.714.821.574
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-
Cộng	40.000.000	40.000.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3-00
HÀNH
TY
HỮU
TƯ
VIỆT
NỘI
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	40.000.000	-	40.000.000
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.530.845.586	-	1.530.845.586
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.359.766.500	-	3.359.766.500
Đầu tư ngắn hạn	101.200.000.000	-	101.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	106.090.612.086	104.200.000.000	210.290.612.086
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
Cộng	111.514.821.574	104.200.000.000	215.714.821.574

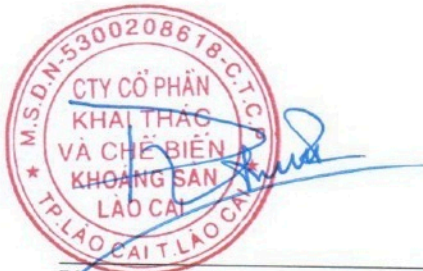
HẠN VẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo soát xét tại thời điểm 30/06/2013 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Trần Thị Thùy Linh
Người lập biểu

